VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Số: 63/QĐ-VKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 08 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 34/QĐ-VKSTC ngày 15/4/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc phân cấp phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng nhóm B trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán số 01.220124/BCKT ACA MT ngày 22/01/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung;

Căn cứ Báo cáo thẩm tra quyết toán số 03.260124/BCTTr-UHY MT ngày 26/01/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung và theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế toán;

Căn cứ tờ trình số 77/TTr-BQL ngày 28/08/2024 của Uỷ thác quản lý dự án về việc đề xuất nội dung phê duyệt quyết toán hoàn thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

- Tên dự án: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ đầu tư: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận.
- Địa điểm xây dựng: Phường Mỹ Bình, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
- Thời gian khởi công: 2020
- Thời gian hoàn thành: 2023

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Nguồn vốn	Được duyệt	Thực hiện (đến ngày 18/01/2024)	
		Đã thanh toán	Còn được thanh toán
Tổng số	**51.253.000.000**	**47.035.717.153**	**4.217.282.847**
- Vốn Ngân sách Nhà nước	51.253.000.000	47.035.717.153	4.217.282.847
- Vốn khác	0	0	0

2. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán	Giá trị quyết toán
1	2	3
Tổng số	**51.253.000.000**	**47.414.932.501**
1. Đền bù, GPMB	0	0
2. Chi phí xây dựng	41.384.374.400	39.592.377.978
3. Chi phí thiết bị	4.280.454.865	3.207.026.019
4. Chi phí quản lý dự án	1.128.514.328	944.145.000
5. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.558.082.913	3.210.038.359
6. Chi phí khác	623.777.138	461.345.145
7. Chi phí dự phòng	277.796.356	0

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: không.

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung		Công trình thuộc Chủ đầu tư quản lý		Công trình giao cho đơn vị khác quản lý
	Hạng mục tài sản	Diện tích, công suất	Thực tế	Quy đổi	
	Tổng giá trị tài sản tăng		**47.414.932.501**		
A	**Tài sản cố định**		**47.414.932.501**		
I	**Nhà của, vật kiến trúc**		**41.340.280.823**		
1	Nhà làm việc	2756 m2	30.426.850.992		
2	Nhà công vụ	506 m2	4.097.637.988		
3	Nhà bảo vệ	14,5 m2	229.251.020		
4	Gara ô tô	127 m2	912.476.793		
5	Nhà xe 2 bánh	106 m2	235.370.752		
6	Sân đường, cột cờ	1558 m2	1.082.192.198		
7	Cổng, hàng rào	185,4 m	1.370.645.214		
8	Hệ thống điện ngoài nhà	Hạng mục	609.085.631		
9	Hệ thống cấp thoát nước	Hạng mục	696.878.512		
10	Đường dây hạ áp ngầm 0,4kV	Hạng mục	1.679.891.723		
II	**Thiết bị**		**6.074.651.678**		
a	***Camera***		***206.309.151***		
1	CCLĐ đầu thu hình 32 kênh IP	1 bộ	13.598.048		
2	Lắp đặt cáp tín hiệu UTP Cat6	700 m	21.470.045		
3	Lắp đặt dây dẫn điện CV 1x2.5mm2	200 m	3.172.913		
4	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	200 m	11.210.959		
5	Lắp đặt hộp nối dây	20 hộp	1.438.387		
6	CCLĐ màn hình quan sát LCD	4 bộ	46.231.458		

STT	Nội dung		Công trình thuộc Chủ đầu tư quản lý		Công trình giao cho đơn vị khác quản lý
	Hạng mục tài sản	Diện tích, công suất	Thực tế	Quy đổi	
	32"				
7	CCLĐ bộ lưu điện UPS 5KW	1 bộ	7.478.556		
8	CCLĐ Camera IP thân dài xoay trong nhà	14 cái	60.915.699		
9	Camera IP thân dài cố định ngoài trời	3 cái	10.197.743		
10	CCLĐ Switch 10/100/1000 16 port	5 bộ	23.796.848		
11	Phụ kiện lắp đặt camera	1 lô	6.798.495		
b	***Điều hòa không khí***		***941.191.762***		
1	Máy lạnh âm trần 4HP	6 máy	240.824.097		
2	Máy lạnh gắn tường 3HP	2 máy	70.967.487		
3	Máy lạnh gắn tường 2,5HP	2 máy	59.333.474		
4	Máy lạnh gắn tường 2HP	25 máy	570.066.704		
c	***Đồ gỗ, mành rèm***		***638.708.082***		
1	Bộ ghế salon nệm bọc simili	1 Bộ	10.384.080		
2	Bàn làm việc	1 Cái	3.115.224		
3	Ghế làm việc lãnh đạo	1 Cái	3.115.224		
4	Tủ hồ sơ bằng sắt	1 Cái	3.634.428		
5	Bàn họp bằng gỗ	1 Cái	4.672.835		
6	Bàn làm việc gỗ	3 Cái	9.345.671		
7	Ghế làm việc lãnh đạo	3 Cái	9.345.671		
8	Tủ hồ sơ	3 Cái	10.903.283		
9	Bàn họp	3 Cái	14.018.506		
10	Bàn làm việc	30 Cái	93.456.710		
11	Ghế làm việc	30 Cái	24.921.789		
12	Tủ hồ sơ	30 Cái	93.456.710		
13	Bàn hội trường	30 Cái	90.341.488		
14	Ghế làm việc	60 Cái	49.843.580		
15	Mành rèm cửa sổ dạng cuộn nhựa PVC	427 M2	218.152.883		
d	***Thiết bị PCCC***		***311.791.586***		
1	Máy bơm điện, Q=45m3/h - h=60m	1 cái	102.379.327		
2	Máy bơm Diezel, Q=45m3/h - h=60m	1 cái	191.961.237		
3	Máy bơm bù áp, Q=5m3/h - h=70m	1 cái	17.451.022		
e	***Thang máy***	***1 cái***	***918.918.398***		
f	***Thiết bị âm thanh, hình ảnh***		***1.188.597.520***		

STT	Nội dung		Công trình thuộc Chủ đầu tư quản lý		Công trình giao cho đơn vị khác quản lý
	Hạng mục tài sản	Diện tích, công suất	Thực tế	Quy đổi	
1	Màn hình Led loại lớn	9 m2	109.648.570		
2	Micro phát biểu	2 Cái	4.029.081		
3	Micro không dây	4 Cái	9.610.492		
4	Âm ly	1 Cái	10.388.838		
5	Loa	10 Cái	29.498.631		
6	Mixer	1 Cái	2.714.398		
7	Bộ quản lý nguồn	1 Bộ	4.263.457		
8	Dây tín hiệu loa	60 Mét	981.108		
9	Kệ máy	1 Cái	4.264.548		
10	Công lắp + Phụ kiện	1 Bộ	3.357.567		
11	Tivi 98 inch	1 Cái	79.581.987		
12	Tivi 65 inch	5 Cái	92.409.422		
13	Giá treo 98inch	1 Cái	891.717		
14	Giá treo 65inch	5 Cái	2.469.121		
15	Bộ chia HDMI 4 in 1	1 Bộ	911.340		
16	Dây HDMI 10 mét	4 Sợi	1.822.679		
17	Dây HDMI 5 mét	1 Sợi	182.050		
18	Thiết bị hội nghị truyền hình	1 Cái	33.096.025		
19	Thiết bị hội nghị truyền hình	7 Cái	115.500.331		
20	Micro chủ tọa	1 Cái	6.452.417		
21	Micro thành viên	8 Cái	42.645.471		
22	Bộ điều khiển âm thanh trung tâm	1 Cái	10.695.161		
23	Thiết bị xử lý tín hiệu	1 Cái	6.452.417		
24	Loa	4 Cái	7.425.894		
25	Ampli	1 Cái	7.434.614		
26	Cáp nối dài TOA	1 Sợi	2.077.768		
27	Kệ máy	1 Cái	4.264.548		
28	Dây tín hiệu loa	30 Mét	490.554		
29	Phụ kiện + vật tư	1 bộ	1.630.818		
30	Dịch vụ thi công lắp đặt và bàn giao	1 Bộ	2.186.780		
31	Ti vi 55inch	1 Cái	15.540.742		
32	Máy điều hòa 2,0Hp + Vật tư, công lắp	25 Bộ	482.050.799		
33	Máy điều hòa 2,5Hp + Vật tư, công lắp	4 Bộ	93.628.175		
g	***Thiết bị nội thất và các thiết bị khác***		***148.906.346***		

STT	Nội dung		Công trình thuộc Chủ đầu tư quản lý		Công trình giao cho đơn vị khác quản lý
	Hạng mục tài sản	Diện tích, công suất	Thực tế	Quy đổi	
1	Nền sân khấu hội trường: Bảng khung sắt hộp 3x3mm ốp Alu màu xanh dương và màu đỏ. Xuất xứ Việt Nam	18,02 m2	31.823.202		
2	Chân nền sân khấu hội trường: Chân bảng dán decan trang trí (phòng họp) cao 0,6 rông 8m. Xuất xứ Việt Nam	4,8 m2	1.798.103		
3	Phông màng phòng họp trực tuyến: Vải thung xanh (dài 5,7m, cao 3,8m) vải thung đỏ (dài 2,5m, cao 3,8m). Xuất xứ Việt Nam	31,16 m2	11.672.680		
4	Lô gô hình búa + lưỡi liềm Làm bằng alu rộng 0,45m. Xuất xứ Việt Nam	2 Cái	1.417.155		
5	Lô gô hình ngôi sao Làm bằng alu rộng 0,45m. Xuất xứ Việt Nam	2 Cái	1.744.191		
6	Tượng Bác Hồ Cao 700mm, bằng thạch cao sơn nhủ đồng. Xuất xứ Việt Nam	2 Cái	12.863.409		
7	Bục đặt tượng Bác Hồ KT 600 x 700 x 1300 mm, Làm bằng gỗ ghép phủ veneer, phun PU. Xuất xứ Việt Nam	2 Cái	12.843.588		
8	Bục phát biểu KT 600 x 800 x 1200 mm Làm bằng gỗ ghép phủ veneer, phun PU. Xuất xứ Việt Nam	2 Cái	15.984.599		
9	Bảng chữ KT 60 x 8000mm nội dung: (ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUANG VINH MUÔN NĂM!) Bảng khung sắt hộp mặt Alu đỏ , chữ Alu vàng. Xuất xứ Việt Nam	4,8 m2	11.302.358		
10	Bảng chữ KT 50 x 5700mm nội dung: (ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUANG VINH MUÔN NĂM!) Bảng khung sắt hộp mặt Alu đỏ , chữ Alu vàng. Xuất xứ Việt Nam	2,9 m3	6.828.508		

STT	Nội dung		Công trình thuộc Chủ đầu tư quản lý		Công trình giao cho đơn vị khác quản lý
	Hạng mục tài sản	Diện tích, công suất	Thực tế	Quy đổi	
11	Bàn có vách kính ngăn phòng Văn thư Gỗ ghép phủ veneer, phun PU, (chiều dài 2,8m rộng 1,0 m cao 0,76 cao kính 0,60). Xuất xứ Việt Nam	2,8 m	18.580.392		
12	Cửa đi bật Rộng 80cm bằng gỗ nhóm 3 (rộng 0,8 m cao 0,76 m). Xuất xứ Việt Nam	1 Cái	1.819.509		
13	Bàn tròn Inox 10 chỗ Inox cao cấp 304 rộng 1,2 m. Xuất xứ Việt Nam	6 Cái	10.595.960		
14	Ghế inox Chất liệu: inox 201 dày 0.8mm. Mặt ghế 30cm, ghế cao 40-45cm. Xuất xứ Việt Nam	60 Cái	9.632.692		
h	***Cây xanh***		***305.233.430***		
1	Trồng cây Dáng Hương, kích thước bầu (0,7x0,7x0,7)m	5 cây	11.634.928		
2	Trồng cây Bằng Lăng (Thái), kích thước bầu (0,6x0,6x0,6)m	6 cây	18.328.381		
3	Trồng cây Thiên Tuế, kích thước bầu (0,7x0,7x0,7)m	6 cây	79.422.985		
4	Trồng Bông Giấy, kích thước bầu (0,7x0,7x0,7)m	2 cây	42.646.429		
5	Trồng Lộc Vừng, kích thước bầu (0,7x0,7x0,7)m	2 cây	9.927.873		
6	Trồng Kè Bạc, kích thước bầu (0,7x0,7x0,7)m	2 cây	16.771.067		
7	Trồng cây Sứ Đại, kích thước bầu (0,6x0,6x0,6)m	1 cây	8.235.792		
8	Trồng Hoa Hoàng Yến, kích thước bầu (30x30)cm	10 cây	2.246.126		
9	Trồng cây Tùng La Hán, kích thước bầu (0,6x0,6x0,6)m	2 cây	42.227.153		
10	Cung cấp chậu trồng cây Xanh BonSai	2 cái	53.907.002		
11	Cung cấp chậu trồng cây Kim Tiền	4 cái	6.468.841		
12	Cung cấp chậu trồng cây Trúc Bách Hợp	2 cái	3.234.420		
13	Trồng cây Cau Trắng, kích thước bầu (0,4x0,4x0,4)m	17 cây	10.182.433		
i	***Thiết bị hạ tầng số***		***254.138.476***		

STT	Nội dung		Công trình thuộc Chủ đầu tư quản lý		Công trình giao cho đơn vị khác quản lý
	Hạng mục tài sản	Diện tích, công suất	Thực tế	Quy đổi	
1	Camera An Ninh PTZ	2 Bộ	24.014.728		
2	Đầu ghi hình IP 4 kênh	1 Cái	3.915.444		
3	Tổng đài IP	1 Bộ	12.398.909		
4	Line SIP Trungking trên dường cáp quang	2 Line	652.574		
5	Điện thoại IP	36 Cái	40.877.245		
6	Switch TP-LINK TL-SG1210P Switch with 8-Port PoE+ hoặc tương đương	10 Cái	17.619.501		
7	Tường lửa WatchGuard Firebox T80 hoặc tương đương	1 Cái	107.022.162		
8	WIFI	7 Bộ	29.235.321		
9	Dây cáp mạng UTP CAT6	2 Thùng	8.613.979		
10	Lắp đặt đường cáp quang chính 12FO, cáp bọc kẽm từ tủ cáp gốc vào đến phòng Server	300 m	9.788.613		
k	***Máy biến áp 250kVA***	***1 cái***	***1.160.856.927***		
B	**Tài sản lưu động**		-		

Điều 3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư: Được phép tất toán nguồn vốn và chi phí đầu tư xây dựng công trình là:

Nguồn vốn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
Tổng số	**47.414.932.501**	
- Vốn Ngân sách Nhà nước	47.414.932.501	
- Vốn khác	0	

Các khoản công nợ tính đến ngày Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán vốn (ngày 31/01/2024) là:

- Nợ phải thu:

  + Chi phí xây dựng: 151.339.107 đồng

- Nợ phải trả:

  + Chi phí thiết bị: 12.984.470 đồng

  + Chi phí quản lý dự án: 188.829.000 đồng

  + Chi phí tư vấn xây dựng: 225.995.985 đồng;

  + Chi phí khác: 102.745.000 đồng.

Tổng nợ phải trả là: 530.554.455 đồng yêu cầu Chủ đầu tư thanh toán vốn đầu tư cho các đơn vị liên quan, thu nộp ngân sách nhà nước và báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Giá trị quyết toán và chi tiết tình hình công nợ

Tổng số	**47.414.932.501**	
- Vốn Ngân sách Nhà nước	47.414.932.501	
- Vốn khác	0	

3. Các khoản công nợ tính đến ngày ngày 31/01/2024 là:

- Nợ phải thu:
  + Chi phí xây dựng: 151.339.107 đồng
- Nợ phải trả:
  + Chi phí thiết bị: 12.984.470 đồng (3.207.026.019- 2.957.849.549);
  + Chi phí quản lý dự án: 188.829.000 đồng (944.145.000- 755.316.000);
  + Chi phí tư vấn xây dựng: 225.995.985 đồng;
  + Chi phí khác: 102.745.000 đồng.

Tổng nợ phải trả là: 530.554.455 đồng, yêu cầu Chủ đầu tư thanh toán vốn đầu tư cho các đơn vị liên quan, thu nộp ngân sách cho nhà nước và báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Công nợ đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán		Ghi chú
				Phải trả	Phải thu	
1	2	3	4	5=3-4	6=4-3	7
		47.414.932.501	**47.035.717.153**	**530.554.455**	**151.339.107**	
I	**Chi phí xây dựng, thiết bị**	**42.799.403.997**	**42.937.758.634**	**12.984.470**	**151.339.107**	
1	Gói thầu số 01: Xây lắp, thiết bị (xây dựng các hạng mục + thiết bị điều hòa, PCCC)	37.022.908.810	37.174.247.917	-	151.339.107	
1.1	Liên danh Công ty TNHH Tư vấn xây dựng thương mại dịch vụ Nam Quân				113.348.405	
1.2	Liên danh Công ty TNHH Phú Nghĩa				37.990.702	
2	Gói thầu số 02: Mua sắm thiết bị đồ gỗ, mành rèm	603.900.655	603.900.655	-	-	
3	Gói thầu số 20: Mua sắm thiết bị thang máy	860.000.000	860.000.000	-	-	

4	Gói thầu số 21: Xây dựng, thiết bị bổ sung (đường dây hạ áp ngầm 0,4kV và máy phát điện dự phòng 250kVA	2.569.469.168	2.569.469.168	-	-	
5	Gói thầu số 26: Mua sắm, lắp đặt thiết bị hình ảnh, âm thanh và các thiết bị cần thiết khác	1.090.337.000	1.090.337.000	-	-	
6	Gói thầu số 27: Mua sắm, lắp đặt thiết bị nội thất và các thiết bị cần thiết khác	136.596.364	136.596.364	-	-	
7	Gói thầu số 28: Bổ sung cây xanh	280.000.000	267.015.530	12.984.470	-	
8	Gói thầu số 33: Mua sắm, lắp đặt thiết bị mạng hạng mục bổ sung thiết bị hoàn thiện hạ tầng số	236.192.000	236.192.000	-	-	
II	**Chi phí quản lý dự án**	**944.145.000**	**755.316.000**	**188.829.000**	-	
2	Tư vấn quản lý dự án	944.145.000	755.316.000	188.829.000	-	
3	Quản lý dự án			-	-	
III	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**3.210.038.359**	**2.984.042.374**	**225.995.985**	-	
1	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	25.000.000	25.000.000	-	-	
2	Tư vấn khảo sát địa hình, khảo sát địa chất và lập dự án đầu tư xây dựng	536.169.000	431.071.519	105.097.481	-	
3	Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	35.108.569	-	35.108.569	-	
4	Tư vấn lựa chọn nhà thầu gói thầu thiết kế và dự toán	8.549.000	8.549.000	-	-	
5	Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng	1.028.738.700	977.301.765	51.436.935	-	
6	Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	136.315.000	136.315.000	-	-	
7	Gói thầu số 04: Tư vấn giám sát thi công xây dựng, thiết bị	963.649.320	963.649.320	-	-	
8	Gói thầu số 05: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, giám sát	111.009.000	111.009.000	-	-	
9	Gói thầu số 06: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thiết bị	12.353.000	-	12.353.000	-	
10	Gói thầu số 10: Khoan thử tĩnh cọc	96.218.000	96.218.000	-	-	

11	Gói thầu số 12: Thẩm định giá thiết bị	22.000.000	-	22.000.000	-	
12	Gói thầu số 16: Thẩm định giá thiết bị (thang máy)	9.350.000	9.350.000	-	-	
13	Gói thầu số 23: Thẩm định giá hạng mục thiết bị và cây xanh	32.400.000	32.400.000	-	-	
14	Gói thầu số 32: Thẩm định giá thiết bị mạng	5.400.000	5.400.000	-	-	
15	Gói thầu số 14: Tư vấn lập thiết kế và dự toán hạng mục đường dây hạ ngầm 0,4kV và máy phát điện dự phòng 250KVA	70.177.756	70.177.756	-	-	
16	Gói thầu số 15: Tư vấn thẩm tra thiết kế và dự toán hạng mục đường dây hạ ngầm 0,4kV và máy phát điện dự phòng 250KVA	10.990.979	10.990.979	-	-	
17	Gói thầu số 17: Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT xây dựng và thiết bị hạng mục đường dây hạ ngầm 0,4kV và máy phát điện dự phòng 250KVA	14.560.014	14.560.014	-	-	
18	Gói thầu số 18: Tư vấn giám sát xây dựng và thiết bị hạng mục đường dây hạ ngầm 0,4kV và máy phát điện dự phòng 250KVA	56.291.420	56.291.420	-	-	
19	Gói thầu số 22: Tư vấn lập dự toán hạng mục: Trang thiết bị và cây xanh	12.232.012	12.232.012	-	-	
20	Gói thầu số 24: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm lắp đặt thiết bị thiết bị hình ảnh, âm thanh và các thiết bị khác	5.409.690	5.409.690	-	-	
21	Gói thầu số 29: Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị hình ảnh, âm thanh, nội thất, cây xanh và các thiết bị khác	16.165.347	16.165.347	-	-	
22	Gói thầu số 31: Lập dự toán hạng mục mua sắm thiết bị mạng	1.951.552	1.951.552	-	-	
23	Gói thầu số 34: Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị mạng	-	-	-	-	

IV	**Chi phí khác**	**461.345.145**	**358.600.145**	**102.745.000**	-	
1	Phí thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	1.000.000	1.000.000	-	-	
2	Phí thẩm định dự án đầu tư	9.139.000	9.139.000	-	-	
3	Phí thẩm duyệt PCCC	2.478.082	2.478.082	-	-	
4	Phí thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng	23.261.798	23.261.798	-	-	
5	Chi phí đăng tải thông tin mời thầu	600.000	600.000	-	-	
6	Thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thiết kế và dự toán	2.000.000	2.000.000	-	-	
7	Gói thầu số 07: Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp, giám sát	39.084.000	39.084.000	-	-	
8	Gói thầu số 08: Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị	1.990.265	1.990.265	-	-	
9	Gói thầu số 19: Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây dựng và thiết bị hạng mục đường dây hạ ngầm 0,4kV và máy phát điện dự phòng 250KVA	4.000.000	4.000.000	-	-	
10	Gói thầu số 25: Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm lắp đặt thiết bị thiết bị hình ảnh, âm thanh và các thiết bị khác	2.000.000	2.000.000	-	-	
11	Gói thầu số 11: Bảo hiểm công trình	51.917.000	51.917.000	-	-	
12	Gói thầu số 13: Kiểm toán độc lập	245.700.000	221.130.000	24.570.000	-	
13	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	78.175.000	-	78.175.000	-	

4. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:

- Được ghi tăng tài sản:

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản cố định (đồng)	Tài sản lưu động (đồng)	Chi tiết theo nguồn vốn (đồng)	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương
Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận	47.414.932.501	0	47.414.932.501	0

- Quản lý, sử dụng tài sản đúng mục đích;
- Theo dõi, lập kế hoạch bảo hành, bảo trì công trình đúng theo quy định.

Điều 4. Thực hiện

Phòng Tài chính – Kế toán và các bên liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- VKSNDTC (để b/c);
- Lãnh đạo viện (để báo cáo);
- Chánh văn phòng (để báo cáo);
- KBNN tỉnh Ninh Thuận(kiểm soát chi);
- Lưu: VT, Hoa (2b)

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Phạm Thu